

UNIT 3:**TEENAGERS****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

1. keep fit	(v): giữ dáng
2. enough /ɪˈnʌf/	(adj): đủ
3. snack/snæk/	(n): đồ ăn vặt, bữa ăn vội vàng
4. beforehand/ biˈfɔːhænd	(adv): trước
5. focused /ˈfəʊ.kəst/	(adj): chuyên tâm, tập trung
6. send – sent – sent	(v): gửi
7. community service /kəˈmjuː.nə.ti/ /ˈsɜː.vɪs/	(n): dịch vụ cộng đồng
8. practical skill /ˈpræk.tɪ.kəl/	(n): kỹ năng thực hành
9. teamwork skill /ˈtiːm.wɜːk/	(n): kỹ năng làm việc nhóm
10. awesome /ˈɔː.səm/	(adj): tuyệt vời
11. coach /kəʊtʃ/	(v): huấn luyện, hướng dẫn
12. refer /rɪˈfɜː/	(v): nói đến, kể đến
13. venue /ˈven.juː/	(n): địa điểm
14. professional /prəˈfeʃ.ən.əl/	(adj): chuyên nghiệp, nhà nghề
15. guitarist /gɪˈtɑːr.ɪst/	(n): người chơi đàn ghi ta

